

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 04 NĂM TÀI CHÍNH 2012 (từ ngày 01.01.2013 - 31.03.2013)

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Toàn Cầu A, thành lập từ tháng 10 năm 1996 và được chuyển thành Công ty cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004205 do Sở Kế hoạch đầu tư TPHCM cấp ngày 28 tháng 12 năm 2005.

- Trụ sở chính theo giấy phép được đặt tại địa chỉ: số 1 Tân Thuận, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

- Tại thời điểm 31/03/2013 Cty có các Công ty con và Công ty Liên doanh như sau:

Tên công	Hoạt động chính	% Sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty TNHH Liên Doanh Global-Sitem	<i>Xuất khẩu nhập, nhập khẩu và phân phối bán buôn các loại máy điều hoà không khí, gồm có một quạt chạy bằng motor và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt, máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác...</i>	51%	51%
Công ty CP IN NO	<i>Bán buôn máy móc, sx mô tơ, linh kiện điện tử, LD máy móc thiết bị công nghiệp, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. SX thiết bị truyền thông, pin, ắc quy, phần mềm.</i>	99.96%	99.96%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- + **Tư vấn và thiết kế:** cung cấp các giải pháp kỹ thuật, công nghệ và tích hợp hệ thống trọn gói trong các lĩnh vực chống sét, nguồn ổn định và liên tục, trung tâm dữ liệu và trạm BTS.
- + **Đầu tư:** đầu tư hạ tầng cơ sở các trạm viễn thông trên phạm vi cả nước.
- + **Thương mại:** cung cấp thiết bị chống sét trực tiếp và lan truyền, các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, hệ thống điều hòa không khí chính xác, hệ thống chiếu sáng công nghiệp.
- + **Sản xuất:** sản xuất các thiết bị chống sét trên đường nguồn, các thiết bị chống sét trên đường tin hiệu, các thiết bị chống sét trên đường viễn thông, thiết bị chống sét trên mạng máy tính với chất lượng tương đương với các thiết bị ngoại nhập và giá thành hợp lý.
- + **Dịch vụ:** sửa chữa, bảo trì các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, ứng cứu nguồn với chất lượng phục vụ chuyên nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

-Mua bán thiết bị điện, điện tử máy phát điện thiết bị chống sét đại lý kỹ gửi hàng hóa. Tư vấn cung cấp lắp đặt các giải pháp về trung tâm dữ liệu, thông tin...

-Mua bán hàng kim khí điện máy, biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh, pin, accu điện, bộ chỉnh lưu, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, thiết bị tin học, phần mềm, máy in, máy tính, thiết bị điện để đóng ngắt mạch-bảo vệ mạch điện, thiết bị giảm điện trở đất, thiết bị hàng hóa nhiệt, khuôn, các sản phẩm cơ khí, các loại máy đo kiểm tra, dụng cụ hàn hóa chất các loại, thiết bị y tế- phòng nghiên cứu, trang thiết bị dạy học, vật liệu xây dựng đồng, sắt, thép và các sản phẩm bằng đồng, sắt, thép, cấp điện các loại, máy móc-thiết bị công nghệ ngành dầu khí.

- Cho thuê thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột ăng ten, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hòa không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp./.

-Sản xuất, cung cấp thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường. xây lắp trạm và đường dây trung thế, hạ thế từ 35KV trở xuống(trừ gia công cơ khí, xi mạ điện)

-Môi giới và kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê. Nghiên cứu chế tạo, sản xuất và sửa chữa accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, hóa chất (không sản xuất tại trụ sở)

-Dịch vụ lắp ráp sửa chữa và bảo trì các sản phẩm bán ra. Xây dựng dân dụng, công nghiệp dịch vụ thiết kế lắp đặt sửa chữa bảo rí mua bán thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng. Mua bán máy móc phụ tùng thiết bị chế biến gỗ. Xây dựng giao thông thủy lợi, dịch vụ thuê văn phòng kho bãi

4. Nhân sự:

- Tổng số công nhân viên 64 người.

- Nhân viên quản lý

8 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc ngày 31/03 hàng năm, thời điểm từ 01/01/2012 - 31/03/2012 sẽ là quý chuyển đổi năm tài chính.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết định số 15/2007/QĐ-BTC ngày 20/03/2007.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Các báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

- Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

+ Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh.

+ Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày.....tỷ giá VNĐ/USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc

thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	2 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 6

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 6 năm đối với trạm trụ và 5 năm đối với trạm ghép.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con và Công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước tuân thủ theo nguyên tắc:

+ Theo thời gian hữu dụng xác định: Phương pháp này áp dụng cho các khoản tiền thuê, tiền thuê nhà đất trả trước.

+ Theo thời gian hữu dụng quy ước: Phương pháp này áp dụng cho các khoản chi phí quảng cáo, công cụ, dụng cụ,

chi phí khuôn hàng phân bổ không quá hai năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được trích lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành. Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 0,35% doanh thu. Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch chênh lệch tỷ giá;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay ngắn hạn ngân hàng và các đối tượng khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Lãi suất áp dụng cho các đối tượng vay khác theo thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay của ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thụ nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị đúng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tiền mặt	1,723,878,548	499,569,728
b) Tiền gửi ngân hàng	4,195,168,425	3,860,984,175
d) Các khoản tương đương tiền	56,467,000,000	16,600,000,000
Tổng cộng	62,386,046,973	20,960,553,903

02. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Nguyên liệu, vật liệu	2,648,873,900	3,233,578,093
b) Công cụ, dụng cụ		
c) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7,288,022,199	6,018,073,034
- chi phí của Các công trình dở dang	3,286,504,831	3,462,751,162
- chi phí sản xuất dở dang	86,209,145	908,145,743
- chi phí vận chuyển lắp đặt	3,915,308,223	1,647,176,129
- chi phí hàng gửi bảo hành		
d) Hàng hoá, thành phẩm	9,186,103,477	9,279,571,061
e) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2,086,262,876	1,665,961,935
Tổng cộng	17,036,736,700	16,865,260,253

03. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khoản khác phải thu nhà nước	1,081,030,526	-
+ thuế GTGT đầu ra nộp trước	1,081,030,526	-
+ thuế XNK nộp thừa		
Tổng cộng	1,081,030,526	-

04. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình, vô hình

* Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐHH					
- Số dư tại 31/03/2012	915,703,784	361,322,879	2,639,315,755	139,106,240	4,055,448,658

+ Mua trong năm	31,454,545				31,454,545
+ Tặng khác	55,162,335				55,162,335
+ Thanh lý, nhượng bán	(203,671,485)		(350,084,760)		(553,756,245)
- Số dư tại 31/03/2013	798,649,179	361,322,879	2,289,230,995	139,106,240	3,588,309,293
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư tại 31/03/2012	668,148,649	292,289,564	2,149,468,727	7,856,930	3,117,763,870
+ Khấu hao trong kỳ	129,870,719	18,186,204	255,949,440	23,184,384	427,190,747
+ Tặng khác	55,162,335				55,162,335
+ Thanh lý, nhượng bán	(203,671,485)		(350,084,760)		(553,756,245)
- Số dư tại 31/03/2013	649,510,218	310,475,768	2,055,333,407	31,041,314	3,046,360,707
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
- Tại ngày 31/03/2012	247,555,135	69,033,315	489,847,028	131,249,310	937,684,788
- Tại ngày 31/03/2013	149,138,961	50,847,111	233,897,588	108,064,926	541,948,586

* Tài sản cố định vô hình	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá tài sản cố định vô hình	109,688,000	109,688,000
-Giá trị hao mòn lũy kế	89,578,559	53,015,891
-Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình	20,109,441	56,672,109

05. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Cơ sở hạ tầng - Trạm BTS	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá bất động sản đầu tư (*)	39,999,680,784	38,186,735,835
-Giá trị hao mòn lũy kế	30,767,459,720	24,255,936,583
-Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	9,232,221,064	13,930,799,252

06. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
-Công ty TNHH Hanel-CSF	1,831,595,000	1,831,595,000	
- Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng Techcombank	2,719,676,608	3,929,326,098	
- Cho Công ty TNHH Hanel CSF vay thời hạn 3 năm	1,098,957,000	1,098,957,000	
Tổng cộng	5,650,228,608	6,859,878,098	
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
	Tỉ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư vào công ty con		16,629,330,000	4,629,330,000
Công ty TNHH Liên Doanh Global-Sitem	51%	1,635,330,000	1,635,330,000
Công ty CP IN NO	99.96%	14,994,000,000	2,994,000,000
- Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh		-	32,119,400,000
Công ty CP Đầu tư hạ tầng Toàn Cầu	41%	-	32,119,400,000
Tổng cộng		22,279,558,608	43,608,608,098

07. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kỳ quỹ dài hạn tại ngân hàng	138,600,928	213,686,368
- Đặt cọc thuê nhà	2,179,350,000	2,179,350,000
- Đặt cọc khác	527,560,000	527,560,000
Tổng cộng	2,845,510,928	2,920,596,368

08. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Vay ngắn hạn	2,318,930,188	
- vay ngân hàng BIDV	2,318,930,188	
- vay đối tượng khác (GSC)		
b) Nợ ngắn hạn		

Tổng cộng **2,318,930,188** **0**

09. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- thuế GTGT		903,461,667
- thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- thuế xuất giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	175,636,521	389,269,322
- thuế thu nhập doanh nghiệp	14,749,164,161	4,970,497,142
- thuế thu nhập cá nhân	126,822,647	85,258,811
- thuế xuất nhập khẩu	34,474,672	0
- thuế khác (GTGT + TNDN nhà thầu nước ngoài)	-	-
Tổng cộng	15,086,098,001	6,348,486,942

10. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí nhân công, vận chuyển lắp đặt	551,325,961	1,412,087,339
- Trích trước giá vốn hàng hoá	6,867,783	75,403,730
- Trích trước chi phí lãi vay cá nhân	0	5,462,191
Tổng cộng	558,193,744	1,492,953,260

11. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	0	(3,717,000)
- Các khoản phải trả nội bộ	1,635,083,033	1,311,466,195
+ Mượn Công ty MTV SX Kỹ Thuật Điện Toàn Cầu	991,562,217	991,562,217
+ Mượn Công ty CP Công Nghệ Thiên Văn	500,000,000	
+ Tiền ký quỹ BL của Công ty TNHH LD Global Sitem	13,263,500	87,627,016
+ Chi phí nội bộ phải trả Công ty CP CN Tiên Phong	130,257,316	232,276,962
-Tiền thuê trả cho chủ nhà trạm Công ty Hạ Tầng Toàn Cầu ứng trước	169,683,333	34,983,333
- Ghi nhận tiền phạt chậm nộp thuế TNDN	4,059,820,569	
- Khác	137,046,898	756,560,229
Tổng cộng	6,001,633,833	2,099,292,757

12. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quý ĐTPT, DPTC, c/lệch TGHD	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 31/03/2012	92,364,460,000	6,083,358,132	-286,125,132	4,076,216,022	17,728,374,159	119,966,283,181
Số dư tại 30/06/2012	92,364,460,000	6,083,358,132	-833,124,402	3,695,021,924	8,466,023,095	109,775,738,749
Số dư tại 30/09/2012	92,364,460,000	6,083,358,132	-1,007,355,357	3,124,382,525	12,499,265,632	113,064,110,932
Số dư tại 31/12/2012	92,364,460,000	6,083,358,132	-1,007,355,357	4,238,128,525	6,265,608,876	146,583,729,394
Tăng	-	-	-	2,099,863,000	43,303,321,546	45,403,184,546
- trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông trong công ty	-	-	-	-	-	-
+ hội đồng Quản trị & ban kiểm S	-	-	-	-	-	-
+ ban Giám Đốc	-	-	-	-	-	-
+ Cán bộ công nhân viên	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông bên ngoài	-	-	-	-	-	-
- lợi nhuận trong Kỳ	-	-	-	-	43,027,342,446	43,027,342,446
- khác	-	-	-	2,099,863,000	275,979,100	2,375,842,100
Giảm	-	-	-	(4,131,058,694)	(2,797,986,016)	(6,929,044,710)
- chi phí phát hành	-	-	-	-	-	-
- Mua lại cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- chi cổ tức	-	-	-	-	-	-

- khác	-	-	-	(4,131,058,694)	(2,797,986,016)	(6,929,044,710)
Số dư tại 31/03/2013	92,364,460,000	6,083,358,132	-1,007,355,357	2,206,932,831	46,770,944,406	146,418,340,012

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2013	31/03/2012
- Vốn đầu tư của các chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm	92,364,460,000	92,364,460,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	92,364,460,000	92,364,460,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c) Cổ phiếu

	31/03/2013	31/03/2012
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	9,236,446	9,236,446
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,236,446	9,236,446
+ Cổ phiếu phổ thông	9,236,446	9,236,446
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(58,650)	(19,750)
+ Cổ phiếu phổ thông	(58,650)	(19,750)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,177,796	9,216,696
+ Cổ phiếu phổ thông	9,177,796	9,216,696
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Quý 4/2012	Luỹ kế từ đầu năm
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29,939,602,020	122,367,782,624
- Doanh thu kinh doanh sản phẩm, tích hợp	22,219,738,475	91,748,819,162
- Doanh thu cho thuê bất động sản	7,719,863,545	30,618,963,462
Các khoản giảm trừ doanh thu	16,584,000	60,698,220
- Hàng bán bị trả lại	16,584,000	60,698,220
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29,923,018,020	122,307,084,404

2 Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Quý 4/2012	Luỹ kế từ đầu năm
- Giá vốn kinh doanh sản phẩm, tích hợp	16,708,102,956	68,343,080,646
- Giá vốn cho thuê bất động sản	4,492,229,994	17,457,928,991
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	267,245,613	267,245,613
Tổng cộng	21,467,578,563	86,068,255,250

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Quý 4/2012	Luỹ kế từ đầu năm
- Lãi từ đầu tư vốn	-	-
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	916,895,082	3,621,476,347
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	26,232,000,000	29,496,000,000
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	20,528,028	109,203,328
- Lãi tiền cho vay	297,618,802	663,999,819

- Thu nhập từ bán cổ phần, thanh lý khoản đầu tư	30,002,973,940	30,002,973,940
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2	93,139,977
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	457,889
Tổng cộng	57,470,015,854	63,987,251,300

4 Chi phí tài chính

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Quý 4/2012	Luỹ kế từ đầu năm
- Chi phí lãi vay	65,155,497	377,987,209
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	42,095,839	77,608,786
- Chi phí tài chính khác		10,100,186
Tổng cộng	107,251,336	465,696,181

Kế toán trưởng



PHAN THỊ KIM ANH

Ngày 09 tháng 05 năm 2013

Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - Quý

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		175 236 565 389	118 820 684 715
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		62 386 046 973	20 960 553 903
1. Tiền	111	V.01	5 919 046 973	4 360 553 903
2. Các khoản tương đương tiền	112		56 467 000 000	16 600 000 000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11 460 400 000	16 391 490 818
1. Đầu tư ngắn hạn	121		11 460 400 000	16 391 490 818
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu	130		80 145 482 626	58 482 276 689
1. Phải thu của khách hàng	131		31 840 035 766	48 306 748 732
2. Trả trước cho người bán	132		656 259 595	666 749 302
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		48 674 067 135	10 396 884 464
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1 024 879 870)	(888 105 809)
IV- Hàng tồn kho	140		17 036 736 700	16 865 260 253
1. Hàng tồn kho	141	V.02	19 122 999 576	18 531 222 188
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2 086 262 876)	(1 665 961 935)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		4 207 899 090	6 121 103 052
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 730 529 864	2 308 033 299
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		259 463 903	1 829 792 299
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.03	1 081 030 526	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1 136 874 797	1 983 277 454
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		36 117 104 214	63 735 447 029
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220	V.04	680 127 032	2 330 531 144
1. Tài sản cố định hữu hình	221		541 948 586	937 684 788
- Nguyên giá	222		3 588 309 293	4 055 448 658
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3 046 360 707)	(3 117 763 870)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		20 109 441	56 672 109
- Nguyên giá	228		109 688 000	109 688 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(89 578 559)	(53 015 891)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		118 069 005	1 336 174 247
III- Bất động sản đầu tư	240	V.05	9 232 221 064	13 930 799 252
- Nguyên giá	241		39 999 680 784	38 186 735 835
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(30 767 459 720)	(24 255 936 583)
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.06	22 279 558 608	43 608 608 098
1. Đầu tư tư vào công ty con	251		16 629 330 000	4 629 330 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			32 119 400 000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		5 650 228 608	6 859 878 098
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V- Tài sản dài hạn khác	260		3 925 197 510	3 865 508 535
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1 042 797 884	896 724 530



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		36 888 698	48 187 637
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.07	2 845 510 928	2 920 596 368
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		211 353 669 603	182 556 131 744
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		64 935 329 591	62 589 848 563
I- Nợ ngắn hạn	310		56 658 263 821	53 827 041 147
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	2 318 930 188	
2. Phải trả cho người bán	312		26 928 046 280	38 378 149 836
3. Người mua trả tiền trước	313		2 988 801 256	3 094 059 429
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	15 086 098 001	6 348 486 942
5. Phải trả người lao động	315		2 500 000	289 624 866
6. Chi phí phải trả	316	V.10	558 193 744	1 492 953 260
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	6 001 633 833	2 099 292 757
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1 049 278 795	1 321 153 081
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1 724 781 724	803 320 976
II- Nợ dài hạn	330		8 277 065 770	8 762 807 416
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			130 226 832
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		7 058 045 834	7 100 578 916
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		1 219 019 936	1 532 001 668
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		146 418 340 012	119 966 283 181
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.12	146 418 340 012	119 966 283 181
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		92 364 460 000	92 364 460 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6 083 358 132	6 083 358 132
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(1 007 355 357)	(286 125 132)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2 206 932 831	4 076 216 022
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		46 770 944 406	17 728 374 159
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		211 353 669 603	182 556 131 744

Kế toán trưởng



PHAN THỊ KIM ANH

Ngày 09 Tháng 05 Năm 2013

Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG

Mẫu số : Q02-d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - Quý

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay Q4/2012	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) 1.4.2012 - 31.3.2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) 1.1.11 -31.12.11
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	29 939 602 020	28 845 328 908	122 367 782 624	190 233 016 970
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	16 584 000		60 698 220	8 736 000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	29 923 018 020	28 845 328 908	122 307 084 404	190 224 280 970
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	21 467 578 563	21 275 489 271	86 068 255 250	141 385 419 581
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8 455 439 457	7 569 839 637	36 238 829 154	48 838 861 389
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	57 470 015 854	2 087 101 880	63 987 251 300	3 758 857 926
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	107 251 336	126 042 967	465 696 181	1 703 259 150
.- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		65 155 497	76 112 865	377 987 209	828 607 563
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	1 883 463 145	2 273 772 673	9 374 706 468	12 027 424 599
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	3 219 681 029	1 902 044 432	10 298 178 315	9 104 899 252
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(31-32)}	30		60 715 059 801	5 355 081 445	80 087 499 490	29 762 136 314
11. Thu nhập khác	31		199 484 609	8 035 377	594 999 923	896 808 542
12. Chi phí khác	32		4 096 282 756	6 252 133	4 204 123 877	162 172 049
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3 896 798 147)	1 783 244	(3 609 123 954)	734 636 493
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		56 818 261 654	5 356 864 689	76 478 375 536	30 496 772 807
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	13 779 620 269	893 520 567	16 642 550 050	4 072 158 867
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	11 298 939		11 298 939	161 847 657
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		43 027 342 446	4 463 344 122	59 824 526 547	26 262 766 283
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Ngày 09 Tháng 05 Năm 2013

Kế toán trưởng *sh*

Phan Thị Kim Anh

PHAN THỊ KIM ANH

Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG

Mẫu số : Q03-d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - Quý

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		76,478,375,536	30,496,772,807
2 Điều chỉnh cho các khoản			(56 818 206 662)	4 224 120 612
- Khấu hao TSCĐ	02		6 476 682 642	6 852 573 126
- Các khoản dự phòng	03		557 075 002	204 594 461
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(64 229 951 515)	(3 661 654 538)
- Chi phí lãi vay	06		377 987 209	828 607 563
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi VLĐ	08		19,660,168,874	34,720,893,419
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(21 173 908 067)	7 950 422 018
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(591 777 388)	7 827 116 736
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		(8 091 038 580)	(6 677 715 529)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		431 430 081	(614 606 694)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(549 191 699)	(857 944 750)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	14		(11 565 581 124)	(4 107 006 837)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		33 552 950 888	217 537 875
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(921 488 097)	(1 301 665 698)
4 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10,751,564,888	37,157,030,540
			0	0
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(890 365 527)	(979 697 453)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		445 501 409	214 303 785
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(18 420 500 000)	(85 174 180 750)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		23 410 590 818	85 027 042 677
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12 000 000 000)	(2 994 000 000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		32 119 400 000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		30 159 999 819	3 450 599 370
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		54 824 626 519	(455 932 371)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			(60 784 000)
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		(721 230 225)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2 318 930 188	13 467 068 575
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(16 756 878 750)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25 748 398 300)	(29 488 548 700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(24 150 698 337)	(32 839 142 875)
			0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		41,425,493,070	3,861,955,294
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20,960,553,903	10,539,056,591
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		62,386,046,973	14,401,011,885

Kế toán trưởng

Phan Thị Kim Anh

PHAN THỊ KIM ANH

Ngày 09 Tháng 05 Năm 2013

Tổng giám đốc



Nguyễn Hữu Dũng

NGUYỄN HỮU DŨNG